TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48**/2025/DS-PT
Ngày: 18/8/2025
V/v: "Tranh chấp đòi lại QSD đất; Hủy Giấy CNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phùng Anh Dũng**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường** và bà **Võ Thị Ngọc Dung.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc *"Tranh chấp đòi lại QSDĐ; hủy Giấy CNQSDĐ"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 246A/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mỹ K, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã H, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, sinh năm 1947, bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947. Bà C ủy quyền cho ông D1. Ông D1 có mặt.

2.2 Vợ chồng ông Ngô Ngọc D2, sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977. Ông D2, bà T đều có mặt.

Cùng cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn V, xã H, tỉnh Đắk Lắk).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông D2, bà T: Luật sư Nguyễn Hương Q, Công ty TNHH MTV P; địa chỉ: số C M, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là số C M, phường T, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Phú Yên (*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã H, tỉnh Đắk Lắk*).

3.2. UBND xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND xã H, tỉnh Đắk Lắk*).

Đại diện UBND xã H, tỉnh Đắk Lắk vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Võ Thành V (sinh 1962, chết năm 2021); Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn V, xã H, tỉnh Đắk Lắk).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V gồm các con: Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N, Võ Thị Thanh T1 (*đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án*).

3.4. Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1989; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Võ Thị Ly N, sinh năm 1987; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn V, xã H, tỉnh Đắk Lắk).

3.6. Bà Võ Thị Thanh T1, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn P, xã H, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện ngày 26/8/2019, bổ sung ngày 21/5/2020, ngày 08/8/2020, ngày 13/8/2020, ngày 14/3/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà** Phan Thị Mỹ K **trình bày:***

Vợ chồng Võ Thành V, Phan Thị Mỹ K được Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP gồm 05 thửa tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn V, xã H, tỉnh Đắk Lắk):

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2, đất trồng cây HNK.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2, đất 01 lúa.

- Thửa đất số 277[(1)], tờ bản đồ số 02, diện tích 500m^2, đất 02 lúa.

- Thửa đất số 445(2), tờ bản đồ số 02, diện tích 915m^2, đất 02 lúa.

- Thửa đất số 03(1), tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m^2, đất 02 lúa.

Ngày 12/5/1996, vì điều kiện khó khăn nên vợ chồng viết giấy tay chuyển nhượng thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2, đất trồng cây HNK, trên đất có căn nhà ngói vách đất, 01 chuồng heo, 01 cái giếng, một số cây ăn trái khác cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C. Vì hoàn cảnh gia đình ông D1 khó khăn nên mượn thửa đất 01 lúa thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 của vợ chồng tôi để canh tác, trồng trọt.

Ngày 11/9/1998, ông Võ Thành V đại diện hộ gia đình gồm 04 khẩu: tôi, ông Võ Thành V và 02 con Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N được UBND huyện T (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 2169/QSDĐ đứng tên ông V đối với 05 thửa đất nêu trên.

Năm 1997, vì mâu thuẫn nên vợ chồng tôi ly hôn, tôi nuôi 03 con mà ông V không trợ cấp. Do ông V đứng tên trên GCQSDĐ đã nhiều lần bán đất canh tác cho người khác nhưng phần đất lúa còn lại trong thửa 409 chúng tôi không bán cho gia đình ông D1, chỉ cho ông D1 mượn canh tác, điều này được ghi rõ trong giấy mua bán, nên vẫn là tài sản chung của vợ chồng chưa phân chia.

Nay vì điều kiện gia đình cần đất để canh tác, tôi yêu cầu vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C trả lại thửa đất 01 lúa thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 tại thôn V, xã H, huyện T để canh tác thì vợ chồng ông D1, bà C cho rằng vợ chồng tôi đã bán luôn phần đất 01 lúa này theo Giấy bán nhà và đất lập ngày 12/5/1996.

Tôi xác định chỉ bán phần đất HNK và nhà ở trên đất này cho ông D1, bà C, sau 01 tháng ông D1 nhờ ông L ghi lại văn bản bán nhà đổi tên sang cho ông D2, bà T (con ông D1) nội dung như giấy bán cho ông D1. Quá trình TAND huyện Tây Hòa giải quyết vụ án, tôi được biết vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C đã được UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: H.01818 ngày 31/12/2008 diện tích đất này với mục đích sử dụng đất ở là không đúng loại đất, đất này là đất lúa và vẫn thuộc quyền của gia đình tôi nên cấp không đúng đối tượng sử dụng đất.

Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C, vợ chồng ông Ngô Ngọc D2, bà Nguyễn Thị T trả lại thửa đất 01 lúa thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 (nay là thửa 413), tờ bản đồ số 02 (nay là tờ bản đồ số 34C) tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: 2169/QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 11/9/1998 cho hộ ông Võ Thành V. Hủy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: H.01818 do UBND huyện T cấp ngày 31/12/2008 cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C.

**** Theo đơn đề ngày 10/8/2020, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông*** Ngô Ngọc D1***, bà*** Nguyễn Thị C***, vợ chồng ông*** Ngô Ngọc D2***, bà*** Nguyễn Thị T ***và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm do ông*** D1***, ông*** D2 ***thống nhất trình bày:***

Ngày 12/5/1996, vợ chồng ông V, bà K bán cho vợ chồng Ngô Ngọc D2, Nguyễn Thị T đất và nhà ở. Vợ chồng D2, T đã ở nhà này từ năm 1996, đã sửa chữa lại như hiện trạng. Sau khi ly hôn, bà K và ông V có đến nhà tôi nói vườn và nhà ở trước đây chỉ thục, không bán, con tôi xuất trình giấy bán nhà ra chính quyền thì ông V không quậy nữa. Ngày 31/12/2008, UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ cho vợ chồng tôi Ngô Ngọc D1, Nguyễn Thị C, lý do vợ chồng ông D2, bà T mua đất mà vợ chồng ông D1, bà C đứng tên kê khai là do thời điểm kê khai đất, ông D2 và bà T còn chung hộ khẩu với ông D1, bà C nên chủ hộ kê khai vào Sổ địa chính luôn. Để tiện việc thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi đất vườn ở cho con (D, T) tôi đến Ban địa chính xã xin chuyển giao quyền sử dụng đất thì UB hướng dẫn phải có sổ đỏ NĐ 64 của ông V mới chuyển tên vợ chồng tôi sang tên con tôi được. Vợ chồng tôi gặp ông V trình bày như hướng dẫn của Ban địa chính, ông V hứa giao sổ đỏ nhưng thực tế sổ đỏ ông V chưa nhận vì lý do còn thiếu nghĩa vụ đối với nhà nước. Ngày 08/7/2019, con tôi (D2) chở ông V và đem tiền đóng số nợ còn thiếu của ông V để lấy sổ đỏ sang tên thì bà K cản trở. Con tôi chở ông V về nhà con tôi thì bà Mai Thị H (mẹ ông V) nói đưa sổ đỏ bà xem thì bà lấy giữ luôn. Ngày 02/8/2019, U, cho hai bên thương lượng thì bà K đòi đưa thêm bà số tiền quá khả năng gia đình không đáp ứng được. Nhà đất vợ chồng bà K, ông V đã bán cho vợ chồng con tôi (D2, T2) ở từ năm 1996 đến nay, đất bán là đất màu.

Ông D2 *bổ sung:* nhà và đất vợ chồng tôi mua của vợ chồng ông V, bà K theo Giấy bán ngày 12/5/1996 có xác nhận của UBND xã H. Tôi khẳng định, vợ chồng bà K, ông V đã bán toàn bộ thửa 409 cho vợ chồng tôi, chúng tôi sử dụng ổn định từ năm 1997, đã sửa chữa nhà, mãi đến 2019, khi gia đình tôi làm thủ tục sang tên sổ đỏ thì bà K mới tranh chấp đòi lại đất.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

1. Ông Võ Thành V *trình bày tại Giấy ủy quyền ngày 18/5/2020 cho* Võ Thành Đ1 *(có xác nhận của UBND xã):* thỏa thuận sang nhượng phần nhà đất mà ông D2 đang ở, phần còn lại là đất thừa của tôi đang ở trong bản khoán thì tôi không quyền sang nhượng vì đất đó của nhà nước mà tôi được quyền sử dụng.

2. Võ Thành Đ, Võ Thị Thanh T1, Võ Thị Ly N *cùng thống nhất trình bày tại các đơn yêu cầu (BL 69, 71, 72)*: sau khi cha mẹ (V, K) ly hôn, cả 03 con đều theo mẹ về ngoại sinh sống, năm 2000, mẹ có gia đình riêng, cha thì đã nhiều lần

bán đất ruộng không nuôi con, điều kiện khó khăn nên các anh chị em không có điều kiện về nhận lại ruộng để canh tác, nay các anh chị em đã lớn, có điều kiện nhận lại ruộng nên yêu cầu bị đơn trả lại phần đất cân đối Nghị định 64/CP để canh tác. Tại phiên tòa, ông Đ bổ sung: đất này Nhà nước cân đối giao theo nhân khẩu đồng thời cha mẹ không bán cho bị đơn phần đất lúa này, chỉ bán đất có nhà ở nên yêu cầu Tòa buộc bị đơn trả lại đất cho mẹ và các nhân khẩu theo Nghị định 64/CP.

3. UBND xã H *Đông cung cấp thông tin kèm các bản đồ địa chính tại Biên bản làm việc ngày 11/01/2021, Văn bản số 193/UBND ngày 24/12/2024:*

Trang sổ cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP lập năm 1995: diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa 409, tờ bản đồ số 02 (tổng diện tích thửa 409 đo đạc năm 1985 bao trùm khu dân cư là 54320m^2) diện tích 1197m^2 gồm: 200m^2 đất ở, 200m^2 đất QHT, 400m^2 đất ruộng 01 lúa và 397m^2 đất vườn màu, được cân đối cho hộ ông V gồm 04 nhân khẩu: Ông V, bà K, Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N. UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 2169/QSDĐ ngày 11/9/1998 cho hộ ông V thể hiện: (1)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK; (2)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa, đều có thời hạn đến 2015.

Trang 56 Sổ địa chính lập năm 2001 (đo đạc năm 1996) thì: (1)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK là thửa 413, tờ bản đồ 34C, loại đất ONT, diện tích 736m^2, trong đó có 100m^2 đất ở đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông D1 năm 2008, còn lại 636m^{2}là đất vườn; (2)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa là thửa 441, tờ bản đồ số 34C diện tích 700m^2 chưa được cấp GCN.

Theo Bản đồ đo đạc năm 2016 (địa bàn xã H Đông không tổ chức đo đạc bản đồ năm 2006) thì: (1)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK là thửa 187, tờ bản đồ 04, loại đất BHK, diện tích 618,1m^2; (2)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa là thửa 219, tờ bản đồ số 04.

Năm 1996, vợ chồng ông V và vợ chồng ông D1 thỏa thuận chuyển nhượng đất với nhau, hai bên có lập giấy viết tay nhưng không có chứng thực, xác nhận của UBND xã, vợ chồng ông D1 đã nhận quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay. Thời điểm đo đạc và quy chủ do hộ gia đình tự kê khai, trên cơ sở đo đạc, quy chủ nên được kê khai vào sổ địa chính, qua các thời kỳ các quy định có thay đổi nên việc lập bộ kê khai và việc thực hiện thời hiệu lúc đó. Thửa đất 409 tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1985 trùm khu dân cư nên việc xác định vị trí đất ở và đất QHT không chính xác.

Các thửa đất còn lại trong GCN của hộ ông V qua các thời kỳ: *(1)Bản đồ đo năm 1985:* Thửa 277 tờ bản đồ số 02, diện tích 500m^2 đất 2L; Thửa 445 tờ bản đồ 02 diện tích 915m^2 đất 02L; Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m^2 đất 02L *(2)Bản đồ đo 1996*: thứ tự là: Thửa số 269, tờ bản đồ số 34-C; Thửa số 480,

tờ bản đồ số 34-C; Thửa số 46, tờ bản đồ số 34-C; [3]*Bản đồ đo 2016:* thứ tự là: Thửa số 335, tờ bản đồ 05; Thửa số 540, tờ bản đồ 05; Thửa số 121, tờ bản đồ 05.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T *trình bày tại Công văn số 230/CNVPĐKĐĐ ngày 24/01/2022 và Công văn số 65/CNVPĐKĐĐ ngày 06/3/2025:* không có hồ sơ cấp GCN cho ông D1, bà C, chỉ có Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 27/7/2007; Sổ mục kê lập ngày 14/01/2001, Sở địa chính duyệt ngày 12/4/2001 tại trang 33, ông D1 sử dụng thửa 413 diện tích 736m^2 (100m^2 đất thổ, 636m^2 đất vườn). Không có hồ sơ cấp GCN cho hộ ông Võ Thành V, hiện nay hộ ông V chưa lập hồ sơ gia hạn QSDĐ, tại T 74 Sổ địa chính quyển 13 thì hộ ông V kê khai: thửa số 269, tờ bản đồ số 34-C (bản đồ đo 2016 là thửa số 335, tờ bản đồ 05); thửa số 480, tờ bản đồ số 34-C (bản đồ đo 2016 là thửa số 540, tờ bản đồ 05); thửa số 46, tờ bản đồ số 34-C (bản đồ đo 2016 là thửa số 121, tờ bản đồ 05).

5. UBND huyện T *trình bày tại Công văn số 1105/UBND-TNMT ngày 05/7/2023:* Năm 1995, hộ ông Võ Thành V (vợ Phan Thị Mỹ K) được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP tại thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 1197m^2 (gồm 200m^2 đất ở, 397m^2 đất vườn, 200m^2 đất QHT, 400m^2 đất lúa). Đến năm 1996, vợ chồng ông V, bà K chuyển nhượng nhà ngói, vách đất, vườn ở cùng cây cối cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D2 (con ông Ngô Ngọc D1) theo Giấy viết tay được thôn và UBND xã H Đông xác nhận. Sau khi đo đạc bản đồ địa chính, thửa đất 409, tờ bản đồ số 02 được đo đạc lại thành 02 thửa: Thửa 413 có diện tích 736m^2 (100m^2 đất ở + 636m^{2}đất vườn) và thửa 441 diện tích 700m^2 đất vườn, thuộc tờ bản đồ số 34C. Cả 02 thửa đất này do ông D1 đứng tên kê khai đăng ký vào Sổ địa chính quyển 11, trang 56 và Sổ mục kê quyển 1, trang 33, 34 được Sở địa chính (nay là Sở T6) duyệt ngày 12/4/2001. Năm 2008, trên cơ sở hồ sơ địa chính và đề nghị của UBND xã H, UBND huyện đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C có số vào sổ H01818 ký cấp ngày 31/12/2008 đối với diện tích 100m^2 đất ở nông thôn thuộc thửa 413, tờ bản đồ số 34C theo Quyết định số 686/QĐ-UB ngày 22/12/2000, việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông D1, bà C thời điểm năm 2008 là đúng quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003.

Quá trình Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa giải quyết vụ án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa ngày 21/12/2023, HĐXX Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa đã ban hành Quyết định chuyển vụ án số 06/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai 2013; Các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Mỹ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N, Võ Thị Thanh T1 về việc "Đòi lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 409 tờ bản đồ 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa (tức là thửa 413, tờ bản đồ 34C đo đạc năm 1996, thửa 187 tờ bản đồ 04 đo đạc năm 201; thửa 187 đo đạc theo hiện trạng tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020) và hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C".

2. Kiến nghị UBND huyện T xem xét thu hồi hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 2169/QSDĐ ngày 11/9/1998 cho hộ ông Võ Thành V và Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 ngày 31/12/2008 cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C theo Điều 106 Luật đất đai 2013 để cấp lại cho đúng đối tượng, mục đích và diện tích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/3/2025, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ K.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ K giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ K; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện T, UBND xã H Đông có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch và UBND xã H, tỉnh Đắk Lắk và các ông, bà Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N, Võ Thị Thanh T1 vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn tranh chấp yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất thuộc quyền của hộ gia đình do chỉ cho bị đơn mượn canh tác chứ không chuyển nhượng, có yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bị đơn. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất; Hủy GCNQSDĐ"* theo Điều 26 của BLTTDS là có căn cứ; đồng thời giải quyết xét xử theo trình tự sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 BLTTDS, khoản 1 Điều 31, Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[3] Xét nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ K, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2, đất 01 lúa (đo đạc năm 1985) *(tức là thửa 413, tờ bản đồ 34C đo đạc năm 1996, loại đất ONT, diện tích 736m^2; thửa 187 tờ bản đồ 04 đo đạc năm 2016, loại đất BHK, diện tích 618,1m^2; Thửa 187 đo đạc theo hiện trạng tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020 loại đất LUK, diện tích 606,8m^2 (LUK: 400m^2 + LUK: 206,8m^2)*. Thửa 413 liền kề thửa 441, tờ bản đồ số 34C (đo đạc 1996) (chính là 02 thửa 409 đo đạc năm 1985) có giới cận theo hiện trạng: Đông giáp đất Huỳnh Ngọc S và Lê Thị T3; Tây giáp đường liên xã H - H; Nam giáp đường bê tông xóm; Bắc giáp đất Lê Văn T4. Trên thửa đất 413 đang do ông D2, bà T quản lý, sử dụng trồng cỏ sữa, rau muống, đất trũng sâu, các ranh giới phía Tây, B có hàng rào ranh giới lưới B40 trụ bê tông, đoạn ranh giới phía Đông giáp đất ông S không có hàng rào lưới B40 mà phân định bằng hàng rào cây bụi, trên đất có 01 trụ điện đấu lưới điện trung thế, 01 trụ điện chung đường dây trung thế, 01 trụ điện mắc cáp Internet và đường dây hạ thế (Tại ranh giới phía Nam có 01 ngôi nhà tạm cấp 4 do bà Lê Thị Phương H1 quản lý, sử dụng, các bên xác định không tranh chấp, UBND xã H Đông cung cấp phần đất có nhà bà H1 qua đo đạc bản đồ 1996 không thuộc thửa 413).

[3.2] Căn cứ bộ hồ sơ cân đối đất theo Nghị định 64/CP lập tại biên bản xét duyệt ngày 30/12/1995 thì hộ gia đình nguyên đơn gồm 04 nhân khẩu: Võ Thành V, Phan Thị Mỹ K, Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N do ông Võ Thành V đứng chủ hộ được Nhà nước cân đối các thửa đất tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên gồm:

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2, đất trồng cây HNK.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2, đất 01 lúa.

- Thửa đất số 277$^{(1)}$, tờ bản đồ số 02, diện tích 500m^2, đất 02 lúa.

- Thửa đất số 445$^{(2)}$, tờ bản đồ số 02, diện tích 915m^2, đất 02 lúa.

- Thửa đất số 03$^{(1)}$, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m^2, đất 02 lúa.

Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất được cân đối nêu trên, đến năm 1996, khi đo đạc bản đồ địa chính, hộ dân đăng ký kê khai vào sổ địa chính lập năm 2001 thì ông V chỉ kê khai các thửa: *$^{(1)}$Bản đồ đo năm 1985:* Thửa 277 tờ bản đồ số 02, diện tích 500m^2 đất 2L; Thửa 445 tờ bản đồ 02 diện tích 915m^2 đất 02L; Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m^2 đất 02L *$^{(2)}$Bản đồ đo 1996*: thứ tự là: Thửa số 269, tờ bản đồ số 34-C; Thửa số 480, tờ bản đồ số 34-C; Thửa số 46, tờ bản đồ số 34-C; *$^{(3)}$Bản đồ đo 2016:* thứ tự là: Thửa số 335, tờ bản đồ 05; Thửa số 540, tờ bản đồ 05; Thửa số 121, tờ bản đồ 05). Còn 02 thửa 409 (tức là thửa 413, 441 tờ bản đồ số 34-C, đo đạc năm 1996; thửa 187, 219 tờ bản đồ 04, đo đạc 2016; Thửa 187, 219 đo tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020) do hộ ông Ngô Ngọc D1 kê khai nhưng vợ chồng ông Ngô Ngọc D2, bà Nguyễn Thị T là người thực tế sử dụng 02 thửa 409 nêu trên từ năm 1996 cho đến nay.

[3.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K cũng đã thống nhất nội dung vợ chồng bà đã viết giấy tay chuyển nhượng thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2, đất trồng cây HNK, trên đất có căn nhà ngói vách đất, 01 chuồng heo, 01 cái giếng, một số cây ăn trái khác cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C nên không tranh chấp thửa đất này. Đối với thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2, đất 01 lúa liền kề thửa đất có nhà ở thì bà K cho rằng chỉ cho mượn canh tác, thể hiện tại 02 giấy bán nhà cùng đề ngày 12/5/1996 "*…được quyền ở và sử dụng ngôi nhà trên và canh tác trên mảnh đất công như tôi ở mà nhà nước đã cấp cho tôi",* bà K khẳng định vợ chồng bà bán phần đất có nhà cho vợ chồng ông D1, bà C chứ không bán cho vợ chồng ông D2, bà T. Căn cứ Giấy bán nhà và đất đề ngày 12/5/1996 có nội dung: *"bán cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D1, Nguyễn Thị C: bán đất + cái nhà ngói vách đất với 01 chuồng heo bằng gỗ lợp ngói + 01 cái giếng + 02 cây mít và trong vườn khoảng vài chục cây chuối trên đám đất giáp ranh nhà ông Lê Văn T4. Giá bán 10 chỉ vàng y. Sau thủ tục hai bên xong, ông D1, bà C được quyền ở và sử dụng ngôi nhà trên và canh tác trên mảnh đất công như tôi ở mà nhà nước đã cấp cho tôi"*. Giấy này chỉ có chữ ký

của vợ chồng ông V, bà K và vợ chồng ông D1, bà C, không có xác nhận của UBND xã. Bà K cho rằng giấy này mới là giấy mua bán thực tế. Còn Giấy bán nhà đề ngày 12/5/1996 có nội dung: *"bán cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D2, Nguyễn Thị T cái nhà ngói vách đất với 01 chuồng heo bằng gỗ lợp ngói + 01 cái giếng + 02 cây mít và trong vườn khoảng vài chục cây chuối trên đám đất giáp sau nhà ông Lê Văn T4. Giá bán 10 chỉ vàng y. Sau thủ tục hai bên xong, ông D2, bà T được quyền ở và sử dụng ngôi nhà trên và canh tác trên mảnh đất công như tôi ở mà nhà nước đã cấp cho tôi"*. Giấy này có xác nhận của ông Võ Ngọc C1 (Ban N1) ngày 11/6/1996: trong đó có nội dung *"thực tế ông V chỉ bán nhà, còn đất của Nhà nước nhưng đã cân đối vào vườn ở của ông V"*. UBND xã H Đông xác nhận ngày 12/6/1996 nêu *"xác thực việc chuyển nhượng nhà ở giữa ông V và ông D2, riêng đất vườn ở thì ông D2 phải làm thủ tục xin cấp đất ở theo quy định của Nhà nước"*, bà K cho rằng đây là giấy viết lại. Tuy nhiên, bà K vẫn thừa nhận vợ chồng ông D2, bà T là người sử dụng nhà đất từ lúc mua cho đến nay, quá trình ở đến nay đã dỡ nhà cũ ra xây dựng nhà mới như hiện trạng mà vợ chồng bà K không ai tranh chấp cho đến năm 2019 khi gia đình ông D1 làm thủ tục sang tên trên Giấy CNQSDĐ từ ông D1 sang cho ông D2 thì các đương sự mới tranh chấp do 02 thửa đất này vẫn còn trong Giấy CNQSDĐ đứng tên ông V.

[3.4] Về ranh giới, cả 02 giấy bán này đều ghi ranh giới giáp ranh nhà ông Lê Văn T4. Thể hiện: tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2020 (BL91), xác định: Thửa 413, 441, tờ bản đồ số 34C (đo đạc 1996) (chính là 02 thửa 409 đo đạc năm 1985) có vị trí liền kề nhau và có ranh giới phía Bắc giáp đất Lê Văn T4. Tại Biên bản hòa giải ngày 02/8/2019 tại UBND xã H, ông V nói "*đã bán hết 797m^2 cho vợ chồng ông D2, bà T (gồm 397m^2 đất vườn nhà ở + 400m^2 đất lúa*"; Tại BL43: Đơn xin xác nhận đề ngày 07/8/2019 của ông V: "*Nguyên trước đây tôi có bán cho ông D2, bà T chuyển sang tất cả trên thửa đất mà ông D2 đang ở: Đông giáp nhà bà Nguyễn Thị T5 và ông Huỳnh Văn S1, Tây giáp đường xã, Bắc giáp nhà ông Lê Văn T4, Nam giáp đường nông thôn*".

[3.5] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng ông V, bà K đã chuyển nhượng cả 02 thửa đất số 409 (đất HNK và đất 01 lúa), tờ bản đồ số 02, đo đạc năm 1985 *(tức là thửa 413, 441 tờ bản đồ số 34-C, đo đạc năm 1996; thửa 187, 219 tờ bản đồ 04, đo đạc 2016; thửa 187, thửa 219 đo tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020)* cho vợ chồng ông Ngô Ngọc D2, bà Nguyễn Thị T từ ngày 12/5/1996, chứ không phải chỉ cho mượn đất để canh tác. Thời điểm năm 1996, ông Võ Thành Đ (sinh năm 1989, 07 tuổi), bà Võ Thị Ly N (sinh năm 1987, 09 tuổi) thì ông V, bà K đại diện cho các con thực hiện thủ tục chuyển nhượng là hợp pháp. Vợ chồng ông D2, bà T đã giao đủ tiền và nhận đất sử dụng ổn định từ năm 1996 mà gia đình bà K đến năm 2019 mới có tranh chấp. Thời điểm này hộ gia đình ông V được Nhà nước

cân đối đất theo Nghị định 64/CP nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi hai bên lập Giấy mua bán nhà đất, đại diện UBND xã H cũng ký xác nhận vào Giấy bán nhà đất trong đó đã ghi "*riêng đất vườn ở thì ông D2 phải làm thủ tục xin cấp đất ở theo quy định của Nhà nước*" nhưng vẫn lập thủ tục để cấp Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 2169/QSDĐ ngày 11/9/1998 cho hộ ông V thửa đất số 409 là không đúng người sử dụng đất. Bà K cũng thừa nhận là vợ chồng bà không ai tiến hành lập hồ sơ để được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ, tại Công văn số 65/CNVPĐKĐĐ ngày 06/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T trả lời không có hồ sơ cấp GCN cho hộ ông Võ Thành V. Đồng thời, quá trình sử dụng đất, khi kê khai vào Sổ địa chính lập năm 2001 theo bản đồ đo đạc năm 1996 thì bản thân ông V không kê khai thửa 409 này mà do ông D1 kê khai. Tại phiên tòa, ông D1 và ông D2 khẳng định là vợ chồng ông D2, bà T mới là người mua đất và thực tế đã sử dụng ổn định từ năm 1996 đến nay, tài sản trên đất là của vợ chồng ông D2, bà T. Địa phương chỉ căn cứ vào việc ông D1 kê khai vào Sổ địa chính lập năm 2001 (đo đạc năm 1996) tại T 56 thửa 413, tờ bản đồ 34C, loại đất ONT, diện tích 736m^2, để cấp Giấy CNQSDĐ cho ông D1, bà C diện tích 100m^2 đất ở trong thửa 413 vào năm 2008 là không đúng đối tượng sử dụng đất.

[3.6] Mặt khác, căn cứ các bản đồ địa chính qua các thời kỳ thấy rằng: **Theo bản đồ đo đạc năm 1996:** (1) Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK là thửa 413, tờ bản đồ 34C, loại đất ONT, diện tích 736m^2; (2) Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa là thửa 441, tờ bản đồ số 34C diện tích 700m^2 đất BHK. **Theo Bản đồ đo đạc năm 2016:** (1)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK là thửa 187, tờ bản đồ 04, loại đất BHK, diện tích 618,1m^2; (2)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa là thửa 219, tờ bản đồ số 04, không thể hiện loại đất. **Theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số - 2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020:** (1)Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất lúa là thửa 187, loại đất LUK có diện tích 606,8m^2 (LUK: 400m^2 + LUK: 206,8m^2); (2)Thửa 409, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa là thửa 219 có diện tích 561,4m^2 (đất ONT+BHK). Hiện trạng: Trên thửa 441 (thửa 219 hiện nay) đang tồn tại 01 ngôi nhà cấp 4,chuồng bò, nhà vệ sinh, kho, tường rào lưới B40 trụ xây xi măng, chái tol, phía Bắc giáp thửa 413 không thể hiện ranh giới *(bà K xác định đây là thửa 409 diện tích 397m^2 đất HNK theo sổ đỏ, thực tế là đất vườn ở có nhà ở cũ đã bán nên không tranh chấp)*. Trên thửa 413 (*bà K xác định là thửa 409 diện tích 400m^2 đất lúa chỉ cho mượn canh tác nên yêu cầu trả lại)* hiện chỉ trồng cỏ sữa, rau muống, đất trũng sâu, các ranh giới phía Tây, B có hàng rào ranh giới lưới B40 trụ bê tông, đoạn ranh giới phía Đông giáp đất ông S1 không có hàng rào lưới B40 mà phân định bằng hàng rào cây bụi. Nhưng tại Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 do UBND huyện T ký cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 100m^2 đất ở nông thôn thuộc thửa 413, tờ bản đồ số 34C là không đúng mục đích

sử dụng đất. Hiện trạng của các thửa đất 187 và 219 không đúng so với các bản đồ địa chính các thời kỳ về diện tích, mục đích sử dụng đất theo Văn bản của UBND xã H là do thời điểm cân đối đất đo đạc lập bản đồ vào năm 1985 nhà nước đã đo thửa đất 409 tờ bản đồ số 02 trùm khu dân cư nên việc xác định vị trí đất ở và đất QHT không chính xác, tuy nhiên ranh giới sử dụng đất vợ chồng ông D2, bà T là ổn định và đúng mục đích sử dụng đất của thửa 409, tờ bản đồ số 02 từ năm 1996 cho đến nay.

[3.7] Từ các nội dung được phân tích, nhận định như trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Mỹ K cùng các con Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N, Võ Thị Thanh T1 về việc "Đòi lại quyền sử dụng đất tại thửa 409 tờ bản đồ 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa (tức là thửa 413, tờ bản đồ 34C đo đạc năm 1996, thửa 187 tờ bản đồ 04 đo đạc năm 2016 và thửa 187 đo đạc theo hiện trạng tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020) và hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 do UBND huyện T ký cấp ngày 31/12/2008 cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C" là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ K kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới, khác nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm xét thấy rằng việc UBND huyện T ký cấp Giấy CNQSDĐ số vào sổ 2169/QSDĐ ngày 11/9/1998 cho hộ ông V đối với thửa đất số 409 tờ bản đồ số 02, diện tích 397m^2 đất HNK và 400m^2 đất lúa trong khi vợ chồng ông V, bà K đã bán 02 thửa này cho vợ chồng ông D2, bà T từ năm 1996 (có xác nhận của UBND xã H) là không đúng đối tượng sử dụng đất, đồng thời tại phiên tòa, bà K và ông Đ cũng cho rằng ông V đã thục các thửa đất ruộng cho người khác (có thời hạn) và chưa đăng ký gia hạn quyền sử dụng đất (đất theo sổ thời hạn sử dụng đến năm 2015) và ký cấp Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 ngày 31/12/2008 cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C thửa đất 413, diện tích 100m^2 đất ở là không đúng đối tượng và không đúng mục đích sử đất nên kiến nghị UBND huyện T thực hiện thẩm quyền thu hồi hủy các Giấy CNQSDĐ để cấp lại cho đúng đối tượng, mục đích và diện tích sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên, do hiện nay UBND huyện T đã kết thúc hoạt động, vì vậy Toà án cấp phúc thẩm điều chỉnh việc kiến nghị này cho phù hợp với thực tiễn.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan Thị Mỹ K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 26, 34, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai 2013; Các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Mỹ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thành Đ, Võ Thị Ly N, Võ Thị Thanh T1 về việc "Đòi lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 409 tờ bản đồ 02, diện tích 400m^2 đất 01 lúa (tức là thửa 413, tờ bản đồ 34C đo đạc năm 1996, thửa 187 tờ bản đồ 04 đo đạc năm 201; thửa 187 đo đạc theo hiện trạng tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số -2020 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện ngày 11/12/2020) và hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C".

2.2. Kiến nghị cơ quan chức năng kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện T xem xét thu hồi hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 2169/QSDĐ ngày 11/9/1998 cho hộ ông Võ Thành V và Giấy CNQSDĐ số vào sổ H01818 ngày 31/12/2008 cho hộ ông Ngô Ngọc D1, bà Nguyễn Thị C theo Điều 106 Luật đất đai 2013 để cấp lại cho đúng đối tượng, mục đích và diện tích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà PhanThị Mỹ K1 phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006979 ngày 28/5/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Anh Dũng